

Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2019



Bỉm Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 1825/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng
quý II/2019

Bỉm Sơn, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng quý II/2019 như sau:

Lợi nhuận trước thuế quý II/2019 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tăng so với quý II/2018 là 189,09% (tương ứng với 44,31 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: doanh thu giảm 0,61% (tương ứng với 6,08 tỷ đồng), giá vốn hàng bán giảm 5,59% (tương ứng với 48,85 tỷ đồng), chi phí bán hàng giảm 16,94% (tương ứng với 6,05 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 2,76% (tương ứng với 0,95 tỷ đồng), chi phí tài chính tăng 8,79% (tương ứng với 2,84 tỷ đồng). Tuy nhiên mức giảm doanh thu và mức tăng chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính nhỏ hơn mức giảm giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng.

Vì vậy lợi nhuận trước thuế quý II/2019 tăng so với lợi nhuận quý II/2018.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.297.828.013.125 | 1.123.604.395.495 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 46.348.669.476 | 115.659.082.339 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 46.264.022.384 | 107.637.031.587 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | V.2 | 84.647.092 | 8.022.050.752 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 443.073.448.906 | 204.727.996.576 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 325.242.780.286 | 102.512.764.259 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 107.506.417.003 | 98.505.247.640 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5a | 12.260.264.469 | 5.645.997.529 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.3 | (1.936.012.852) | (1.936.012.852) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 784.187.589.061 | 770.121.688.250 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 784.411.904.464 | 772.795.359.043 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (224.315.403) | (2.673.670.793) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19.218.305.682 | 28.095.628.330 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.8a | 19.218.305.682 | 25.187.381.210 |
| B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260) | 200 | | 3.264.211.653.878 | 3.297.359.794.626 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.364.453.300 | 2.120.349.300 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.5b | 21.476.699.860 | 21.232.595.860 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | V.5b | (19.112.246.560) | (19.112.246.560) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 2.794.319.782.291 | 2.914.395.305.993 |
| 1. TSCĐ hữu hình | 221 | V.10 | 2.785.327.440.593 | 2.905.357.239.297 |
| - Nguyên giá | 222 | | 6.441.983.949.659 | 6.448.910.347.853 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.656.656.509.066) | (3.543.553.108.556) |
| 2. TSCĐ thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. TSCĐ vô hình | 227 | V.11 | 8.992.341.698 | 9.038.066.696 |
| - Nguyên giá | 228 | | 10.780.594.028 | 11.127.649.028 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (1.788.252.330) | (2.089.582.332) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 367.235.074.713 | 280.329.695.322 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.7 | 367.235.074.713 | 280.329.695.322 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 18.970.703.720 | 28.911.360.505 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | V.9 | 116.190.198.618 | 116.190.198.618 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | | |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (97.219.494.898) | (87.278.838.113) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 81.321.639.854 | 71.603.083.506 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.8b | 65.106.466.459 | 55.387.910.111 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | V.6b | 16.215.173.395 | 16.215.173.395 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| Tổng cộng tài sản (270=100+200) | 270 | | 4.562.039.667.003 | 4.420.964.190.121 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. Nợ phải trả (300=310+330) | 300 | | 2.628.003.274.774 | 2.507.065.981.215 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.623.970.357.500 | 2.503.392.269.037 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 831.690.272.509 | 909.866.518.233 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.908.747.764 | 23.107.062.929 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14a | 26.036.435.086 | 18.051.074.706 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 26.737.128.741 | 44.530.434.518 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 82.741.455.414 | 23.400.061.950 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 76.569.552.759 | 17.839.155.073 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.12a,b | 1.571.751.000.762 | 1.458.536.777.423 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 6.535.764.465 | 8.061.184.205 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 4.032.917.274 | 3.673.712.178 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.12c | - | - |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 4.032.917.274 | 3.673.712.178 |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430) | 400 | | 1.934.036.392.229 | 1.913.898.208.906 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1.934.036.392.229 | 1.913.898.208.906 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.17a | 1.100.100.540.000 | 1.100.100.540.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.100.100.540.000 | 1.100.100.540.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 57.006.601.053 | 57.006.601.053 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 663.587.929.521 | 659.994.070.460 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 113.341.321.655 | 96.796.997.393 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 29.812.440.189 | 1.665.241.124 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 83.528.881.466 | 95.131.756.269 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400) | 440 | | 4.562.039.667.003 | 4.420.964.190.121 |

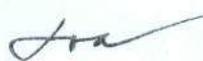
Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC







Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: VNĐ

| Chi tiêu | Mã chi tiêu | Thuyết minh | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------------|-------------|-----------------|-----------------|------------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 991.629.166.466 | 996.960.978.051 | 1.915.307.234.762 | 1.784.761.851.070 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 747.918.629 | | 747.918.629 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 990.881.247.837 | 996.960.978.051 | 1.914.559.316.133 | 1.784.761.851.070 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 824.374.518.392 | 873.220.188.415 | 1.624.842.223.935 | 1.597.331.927.648 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 166.506.729.445 | 123.740.789.636 | 289.717.092.198 | 187.429.923.422 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 22.824.454 | 25.733.631 | 250.155.402 | 54.881.799 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 35.217.671.612 | 32.372.845.161 | 59.287.520.500 | 49.516.238.730 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.276.895.692 | 21.047.417.725 | 49.346.735.762 | 38.190.811.294 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.7 | 29.662.288.412 | 35.710.423.107 | 60.797.614.722 | 61.162.860.356 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 35.304.179.944 | 34.354.838.342 | 66.770.692.001 | 54.560.341.154 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)} | 30 | | 66.345.413.931 | 21.328.416.657 | 103.111.420.377 | 22.245.364.981 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 1.950.546.911 | 2.026.445.500 | 2.195.119.155 | 2.344.254.329 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 553.683.911 | (77.711.358) | 636.214.857 | 2.883.027 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.396.863.000 | 2.104.156.858 | 1.558.904.298 | 2.341.371.302 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 67.742.276.931 | 23.432.573.515 | 104.670.324.675 | 24.586.736.283 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 13.660.226.642 | 4.698.121.721 | 21.057.443.209 | 4.940.561.293 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 54.082.050.289 | 18.734.451.794 | 83.612.881.466 | 19.646.174.990 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Lê Huy Quân



Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019

Nguyễn Hoàng Văn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: đồng

| Chi tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý II | |
|---|-----------|-------------|-----------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 104.670.324.675 | 24.586.736.283 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 121.155.670.247 | 124.500.459.420 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 7.850.506.491 | 11.184.477.039 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (22.824.454) | (54.498.995) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 49.346.735.762 | 38.190.811.294 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 283.000.412.721 | 198.407.985.041 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (235.528.139.224) | (210.698.942.486) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (11.616.545.421) | 154.945.190.059 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11 | | 7.444.297.390 | (137.694.869.790) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (3.749.480.820) | (17.996.295.441) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (49.326.679.716) | (36.457.038.387) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (12.278.703.202) | (1.313.399.429) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.794.811.767) | (7.228.182.623) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (25.849.650.039) | (58.035.553.056) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (157.848.185.417) | (33.766.759.605) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 | | 1.153.094.800 | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 22.824.454 | 54.498.995 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (156.672.266.163) | (33.712.260.610) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 1.533.376.476.960 | 1.376.296.689.130 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.420.162.253.621) | (1.360.243.000.816) |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (2.720.000) | (20.697.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 113.211.503.339 | 16.032.991.314 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (69.310.412.863) | (75.714.822.352) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 115.659.082.339 | 111.237.434.022 |
| Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | | 46.348.669.476 | 35.522.611.670 |

Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

Nguyễn Hoàng Văn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II - Năm 2019

I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 được cấp ngày 14 tháng 09 năm 2018. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|---------------|
| 1. Ông: Lê Xuân Khôi | Chủ tịch HĐQT |
| 2. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Thành viên |
| 3. Ông: Lê Huy Quân | Thành viên |
| 4. Ông: Nguyễn Minh Đức | Thành viên |
| 5. Ông: Vũ Thế Hà | Thành viên |

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------------|----------------------|
| 1. Ông: Lê Hữu Phăng | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2. Bà: Tào Thị Nga | Thành viên |
| 3. Bà: Nguyễn Thị Thanh Hương | Thành viên |

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn | Tổng Giám Đốc |
| 2. Ông: Vũ Thế Hà | Phó Tổng Giám Đốc |

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2019 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:

+ Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

+ Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:

hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

11- Phân chia lợi nhuận

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

+ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

+ Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

+ Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

+ Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính

+ Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 6.246.063.275 | 4.768.058.324 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 40.017.959.109 | 102.868.973.263 |
| - Tiền đang chuyển | - | - |
| Cộng | 46.264.022.384 | 107.637.031.587 |

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Ngắn hạn: | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Tiền gửi có kỳ hạn gốc < 3 tháng | 84.647.092 | 84.647.092 | 8.022.050.752 | 8.022.050.752 |
| b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 | 5.000.000.000 |

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan | 44.424.335.039 | 37.083.976.320 |
| b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 280.818.445.247 | 65.428.787.939 |
| Cộng | 325.242.780.286 | 102.512.764.259 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | (1.936.012.852) | (1.936.012.852) |
| Cộng | 323.306.767.434 | 100.576.751.407 |

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| - Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 1.533.585.900 | - |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 4.104.210.598 | - |
| - C.ty CP Vicem Thạch cao xi măng | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 6.702.562.221 | - |
| - Công ty CP xi măng Miền Trung | Công ty con | 30.083.976.320 | 30.083.976.320 |
| Công ty CP xi măng Hạ Long | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 2.000.000.000 | 7.000.000.000 |

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho các bên liên quan | 60.874.229.424 | 60.833.369.424 |
| b. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 46.632.187.579 | 37.671.878.216 |
| Cộng | 107.506.417.003 | 98.505.247.640 |

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|--------------------------------------|----------------|----------------|
| - Viện công nghệ Xi măng VICEM | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 40.860.000 | - |
| - Công ty CP xi măng Miền Trung | Công ty con | 60.833.369.424 | 60.833.369.424 |

Đơn vị tính: VND

5- Các khoản phải thu khác

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|-------------------------|-------------------------|
| Ngắn hạn | 12.260.264.469 | 5.645.997.529 |
| TK138 | 4.164.913.642 | 2.626.792.909 |
| TK338 | 3.349.923.087 | |
| TK141 | 4.745.427.740 | 3.019.204.620 |
| b. Dài hạn | 21.476.699.860 | 21.232.595.860 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 2.364.453.300 | 2.120.349.300 |
| Phải thu dài hạn khác | 19.112.246.560 | 19.112.246.560 |
| Cộng | 33.736.964.329 | 26.878.593.389 |
| <i>Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi</i> | <i>(19.112.246.560)</i> | <i>(19.112.246.560)</i> |
| Cộng | 14.624.717.769 | 7.766.346.829 |

6. Hàng tồn kho

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 627.029.494.203 | (224.315.403) | 618.008.084.446 | (2.673.670.793) |
| Công cụ, dụng cụ | 5.245.684.328 | | 6.952.278.790 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 130.254.235.831 | | 120.504.447.533 | |
| Thành phẩm | 21.882.490.102 | | 27.330.548.274 | |
| Hàng gửi đi bán | | | - | |
| Hàng hóa | - | | - | |
| Cộng | 784.411.904.464 | (224.315.403) | 772.795.359.043 | (2.673.670.793) |

7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án chuyên đổi công nghệ từ giai đoạn nghiền xi măng đến đóng bao | 344.894.208.104 | 267.938.421.462 |
| Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem | 10.495.047.894 | 10.495.047.894 |
| Hệ thống quan trắc khí thải | 9.926.933.636 | |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 1.918.885.079 | 1.896.225.966 |
| Cộng | 367.235.074.713 | 280.329.695.322 |

8- Chi phí trả trước

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 19.218.305.682 | 25.187.381.210 |
| Chi phí sửa chữa lò | 18.215.398.735 | 22.338.409.176 |
| Chi phí sửa chữa máy nghiền | 1.002.906.947 | 2.848.972.034 |
| Chi phí khác | | |
| b. Dài hạn | 65.106.466.459 | 55.387.910.111 |
| Tiền cấp quyền khai thác mỏ | 7.894.556.499 | |
| Chi phí tẩm lót, vỏ con lăn các máy nghiền | 4.240.489.833 | 2.615.461.390 |
| Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên | 15.601.424.326 | 16.274.867.103 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 276.753.123 | 2.171.506.617 |
| Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn | 25.459.043.329 | 22.450.357.777 |
| Chi phí sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét | 11.634.199.349 | 11.875.717.224 |
| Cộng | 84.324.772.141 | 80.575.291.321 |

9- Đầu tư vào công ty con

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------------------|------------|-----------------|-----------|-----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| Công ty cổ phần xi măng Miền Trung | 9.953.280 | 116.190.198.618 | 9.953.280 | 116.190.198.618 |

| | Đơn vị tính: VND | | | | | |
|---|--------------------------|--------------------------|---------------------------------|---------------------------|----------------------|--------------------------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
| 10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: | | | | | | |
| a. Nguyên giá | | | | | | |
| Số đầu năm | 1.634.587.743.367 | 4.615.012.247.832 | 167.875.781.516 | 22.888.635.438 | 8.545.939.700 | 6.448.910.347.853 |
| Mua mới trong kỳ | | | | 1.080.146.545 | | 1.080.146.545 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | | | | | - |
| Tặng khác | | | | | | - |
| Thanh lý | | | | | | - |
| Giảm khác | (3.512.640.408) | (844.473.303) | | (3.649.431.028) | | (8.006.544.739) |
| Số cuối kỳ | 1.631.075.102.959 | 4.614.167.774.529 | 167.875.781.516 | 20.319.350.955 | 8.545.939.700 | 6.441.983.949.659 |
| b. Giá trị hao mòn | | | | | | |
| Số đầu năm | 810.360.109.266 | 2.557.312.710.408 | 154.062.553.106 | 17.148.530.628 | 4.669.205.148 | 3.543.553.108.556 |
| Khấu hao trong kỳ | 23.015.047.986 | 93.154.387.532 | 3.695.516.184 | 1.093.182.381 | 151.811.166 | 121.109.945.249 |
| Tặng khác | | | | | | - |
| Thanh lý | | | | | | - |
| Giảm khác | (3.512.640.408) | (844.473.303) | | (3.649.431.028) | | (8.006.544.739) |
| Số cuối kỳ | 829.862.516.844 | 2.649.622.624.637 | 157.758.069.290 | 14.592.281.981 | 4.821.016.314 | 3.656.656.509.066 |
| c. Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số đầu năm | 824.227.634.101 | 2.057.699.537.424 | 13.813.228.410 | 5.740.104.810 | 3.876.734.552 | 2.905.357.239.297 |
| Số cuối năm | 801.212.586.115 | 1.964.545.149.892 | 10.117.712.226 | 5.727.068.974 | 3.724.923.386 | 2.785.327.440.593 |

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Chương trình phần mềm | Cộng |
|---------------------------|----------------------|--------------------------|-----------------------|
| a. Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 8.629.336.000 | 2.498.313.028 | 11.127.649.028 |
| Thanh lý | | (347.055.000) | (347.055.000) |
| Số cuối kỳ | 8.629.336.000 | 2.151.258.028 | 10.780.594.028 |
| b. Giá trị hao mòn | | | |
| Số đầu năm | | 2.089.582.332 | 2.089.582.332 |
| Khấu hao trong kỳ | | 45.724.998 | 45.724.998 |
| Giảm khác | - | (347.055.000) | (347.055.000) |
| Số cuối kỳ | - | 1.788.252.330 | 1.788.252.330 |
| c. Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 8.629.336.000 | 408.730.696 | 9.038.066.696 |
| Số cuối kỳ | 8.629.336.000 | 363.005.698 | 8.992.341.698 |

12- Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay ngắn hạn

| | Số cuối kỳ | | Trong kỳ | | Số đầu kỳ | |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------------|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Số tiền vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| - NH Công thương Bim Sơn | 574.333.265.637 | 574.333.265.637 | 616.101.144.965 | 623.566.552.278 | 581.798.672.950 | 581.798.672.950 |
| - NH Công thương Sầm Sơn | 358.672.051.168 | 358.672.051.168 | 398.529.648.038 | 428.206.935.103 | 388.349.338.233 | 388.349.338.233 |
| - NH Đầu tư và phát triển Bim Sơn | 181.745.683.957 | 181.745.683.957 | 181.745.683.957 | 218.388.766.240 | 218.388.766.240 | 218.388.766.240 |
| - NH Quốc tế Thanh Hóa | 67.000.000.000 | 67.000.000.000 | 67.000.000.000 | | | |
| - Tổng công ty CN xi măng Việt Nam | 390.000.000.000 | 390.000.000.000 | 270.000.000.000 | 150.000.000.000 | 270.000.000.000 | 270.000.000.000 |
| Cộng | 1.571.751.000.762 | 1.571.751.000.762 | 1.533.376.476.960 | 1.420.162.253.621 | 1.458.536.777.423 | 1.458.536.777.423 |

13- Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả các bên liên quan ngắn hạn | 502.936.633.655 | 502.936.633.655 | 518.443.062.024 | 518.443.062.024 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 328.753.638.854 | 328.753.638.854 | 391.423.456.209 | 391.423.456.209 |
| Cộng | 831.690.272.509 | 831.690.272.509 | 909.866.518.233 | 909.866.518.233 |

Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn

| | Mối quan hệ | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 80.997.677.000 | 88.322.897.000 |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 65.821.063.110 | 8.566.751.000 |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 21.524.567.164 | 18.694.700.538 |
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 9.766.679.255 | 11.982.127.771 |
| - Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 2.759.078.911 | 1.039.778.911 |
| - Tổng C.ty CN Xi măng Việt Nam | Công ty mẹ | 17.320.200.074 | 16.763.054.002 |
| - Công ty CP Vicem Vật tư vận tải xi măng | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 151.343.927.186 | 178.738.406.322 |
| - Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 153.236.947.855 | 140.752.119.205 |
| - Công Ty CP Bao bì Xi Măng Bút Sơn | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | | 50.824.126.870 |
| - C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | 166.493.100 | 166.493.100 |
| - CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch | Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty | | 2.592.607.305 |
| Cộng | | 502.936.633.655 | 518.443.062.024 |

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số cuối kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | | 41.792.720.210 | 40.821.266.994 | 971.453.216 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.280.840.091 | 21.057.443.209 | 12.278.703.202 | 21.059.580.098 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.605.050.480 | 1.456.925.078 | 1.656.417.733 | 1.405.557.825 |
| Thuế tài nguyên | 2.737.585.447 | 14.253.466.996 | 15.646.661.411 | 1.344.391.032 |
| Phí môi trường | 1.427.598.688 | 8.462.525.782 | 8.634.671.555 | 1.255.452.915 |
| Tiền thuê đất | - | 2.779.809.182 | 2.779.809.182 | - |
| Các loại thuế khác | | 1.222.756.955 | 1.222.756.955 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | | | | - |
| Cộng | 18.051.074.706 | 91.025.647.412 | 83.040.287.032 | 26.036.435.086 |
| b. Phải thu | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 501.723.296 | 501.723.296 | | - |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 2.405.523.824 | 2.405.523.824 | | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 1.000.000 | 1.000.000 | | - |
| Cộng | 2.908.247.120 | 2.908.247.120 | - | - |

15- Chi phí phải trả

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| 15.Phải trả ngắn hạn | | | | |
| Lãi vay phải trả | 5.094.286.666 | 5.094.286.666 | 5.074.230.620 | 5.074.230.620 |
| Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ | 46.263.632.865 | 46.263.632.865 | 6.596.744.872 | 6.596.744.872 |
| Chi phí cấp quyền khai thác mỏ và sử dụng số liệu cũ | 6.473.800.015 | 6.473.800.015 | 5.885.272.741 | 5.885.272.741 |
| Chi phí phải trả tại XNTT | 19.923.993.735 | 19.923.993.735 | 883.548.732 | 883.548.732 |
| Chi phí phải trả khác | 4.985.742.133 | 4.985.742.133 | 4.960.264.985 | 4.960.264.985 |
| Cộng | 82.741.455.414 | 82.741.455.414 | 23.400.061.950 | 23.400.061.950 |

16- Phải trả khác

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| Kinh phí công đoàn | 1.143.357.364 | 1.143.357.364 | - | - |
| Bảo hiểm xã hội | 2.291.814.411 | 2.291.814.411 | 2.353.211.296 | 2.353.211.296 |
| Bảo hiểm y tế | 402.321.114 | 402.321.114 | 418.318.348 | 418.318.348 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 179.595.630 | 179.595.630 | 184.570.320 | 184.570.320 |
| Phải trả về cổ phần hóa | 1.070.161.050 | 1.070.161.050 | 1.070.161.050 | 1.070.161.050 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 56.935.968.968 | 56.935.968.968 | 1.933.664.968 | 1.933.664.968 |
| Chi phí phải trả khác | 14.546.334.222 | 14.546.334.222 | 11.879.229.091 | 11.879.229.091 |
| Cộng | 76.569.552.759 | 76.569.552.759 | 17.839.155.073 | 17.839.155.073 |

Đơn vị tính: VND

17- Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| Số đầu năm trước | 1.100.100.540.000 | 57.006.601.053 | | 628.211.078.411 | 41.448.233.173 | 1.826.766.452.637 |
| Tăng vốn trong năm trước | | | | 31.782.992.049 | | 31.782.992.049 |
| Lãi trong năm trước | | | | | 95.296.489.269 | 95.296.489.269 |
| Giảm vốn trong năm trước | | | | | (39.782.992.049) | (39.782.992.049) |
| Giảm khác | | | | | (164.733.000) | (164.733.000) |
| Số dư cuối năm trước | 1.100.100.540.000 | 57.006.601.053 | - | 659.994.070.460 | 96.796.997.393 | 1.913.898.208.906 |
| Số dư đầu kỳ | 1.100.100.540.000 | 57.006.601.053 | - | 659.994.070.460 | 96.796.997.393 | 1.913.898.208.906 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | | 3.593.859.061 | | 3.593.859.061 |
| Lãi trong kỳ | | | | | 83.612.881.466 | 83.612.881.466 |
| Chia cổ tức | | | | | (55.005.027.000) | (55.005.027.000) |
| Giảm khác | | | | | (12.063.530.204) | (12.063.530.204) |
| Số dư cuối kỳ | 1.100.100.540.000 | 57.006.601.053 | - | 663.587.929.521 | 113.341.321.655 | 1.934.036.392.229 |

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | Số cuối kỳ | | Số đầu kỳ | |
|---|--|-------------|--|-------------|
| | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Tỷ lệ | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | Tỷ lệ |
| - Vốn góp của Tổng C.ty CN xi măng Việt Nam | 80.467.871 | 73,1% | 80.467.871 | 73,1% |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 29.542.183 | 26,9% | 29.542.183 | 26,9% |
| Cộng | 110.010.054 | 100% | 110.010.054 | 100% |

Đơn vị tính: VND

c. Cổ phiếu

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|--|---------------------|---------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 110.010.054 | 110.010.054 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 110.010.054 | 110.010.054 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 110.010.054 | 110.010.054 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 110.010.054 | 110.010.054 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 110.010.054 | 110.010.054 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10.000 VND/cổ phiếu | 10.000 VND/cổ phiếu |

d. Các quỹ của doanh nghiệp

| | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 663.587.929.521 | 659.994.070.460 |
| - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | |
| Cộng | 663.587.929.521 | 659.994.070.460 |

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

| Ngoại tệ các loại | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|-------------------|-------------------|------------------|
| - USD | 1.490 | 1.490 |
| - EUR | 281 | 374 |

Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 990.881.247.837 | 996.960.978.051 |
| - Xi măng và Clinker | 983.436.372.465 | 996.653.323.051 |
| - Doanh thu khác | 7.444.875.372 | 307.655.000 |
| Doanh thu thuần | 990.881.247.837 | 996.960.978.051 |

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

| | Mối quan hệ | Q2.2019 | Q2.2018 |
|---------------------------------------|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân | Đơn vị thành viên trong VICEM | | 3.315.074.183 |
| - Công ty CP Vicem Thương mại xi măng | Đơn vị thành viên trong VICEM | | 1.089.177.000 |
| - Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng | Đơn vị thành viên trong VICEM | 29.328.826.892 | 40.187.767.658 |
| - Công ty CP xi măng Hạ Long | Đơn vị thành viên trong VICEM | | 6.879.120.000 |
| Cộng | | 29.328.826.892 | 51.471.138.841 |

2- Giá vốn hàng bán

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| - Xi măng và Clinker | 816.242.582.097 | 873.220.167.910 |
| - Giá vốn khác | 8.131.936.295 | 20.505 |
| Cộng | 824.374.518.392 | 873.220.188.415 |

3- Doanh thu hoạt động tài chính

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.824.454 | 25.350.827 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | | 1.331 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | | 381.473 |
| Cộng | 22.824.454 | 25.733.631 |

4- Chi phí tài chính

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 25.276.895.692 | 21.047.417.725 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | - |
| Chi phí tài chính khác | 9.940.775.920 | 11.325.427.436 |
| Cộng | 35.217.671.612 | 32.372.845.161 |

Đơn vị tính: VND

5- Thu nhập khác

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản | 1.173.094.800 | |
| Thu nhập từ cung cấp điện năng | 174.619.331 | 43.960.752 |
| Thu nhập khác | 602.832.780 | 1.982.484.748 |
| Cộng | 1.950.546.911 | 2.026.445.500 |

6- Chi phí khác

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|--------------------------------------|--------------------|---------------------|
| Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản | | |
| Giá vốn cung cấp điện năng | 174.619.331 | 43.960.752 |
| Chi phí khác | 379.064.580 | (121.672.110) |
| Cộng | 553.683.911 | (77.711.358) |

7- Chi phí bán hàng

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.554.761.405 | 6.905.235.908 |
| Chi phí vận chuyển bán hàng | 4.015.623.910 | 5.831.599.024 |
| Phí tư vấn phát triển thị trường | 2.748.369.236 | 2.647.658.528 |
| Chi phí bán hàng khác | 17.343.533.861 | 20.325.929.647 |
| Cộng | 29.662.288.412 | 35.710.423.107 |

8- Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 12.762.743.310 | 15.184.787.495 |
| Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp | 2.748.369.236 | 2.647.658.528 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.860.771.175 | 2.439.097.752 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 17.932.296.223 | 14.083.294.567 |
| Cộng | 35.304.179.944 | 34.354.838.342 |

9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC | 477.517.907.832 | 476.032.398.672 |
| Chi phí nhân công | 55.168.376.784 | 56.741.208.464 |
| Chi phí khấu hao, sửa chữa tài sản cố định | 102.725.606.687 | 99.948.115.493 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 194.271.950.951 | 203.592.431.883 |
| Chi phí khác bằng tiền | 17.711.456.417 | 14.881.520.441 |
| Cộng | 847.395.298.671 | 851.195.674.953 |

10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Q2.2019 | Q2.2018 |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành | 13.660.226.642 | 4.698.121.721 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 13.660.226.642 | 4.698.121.721 |

VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Bim Sơn, ngày 22 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân